

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-40
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-40

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính - thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Quý	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Phạm Quang Huy	Trưởng ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Bà Lê Thị Hương	Trưởng ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Trần Việt Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 40 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Đỗ Thị Hồng Thủy**

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL AUDITING AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		825.229.041.486	742.686.933.195
110	I. Tiền và tương đương tiền		12.332.715.722	16.306.847.714
111	1. Tiền	3	12.332.715.722	16.306.847.714
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	711.309.292.982	642.723.169.446
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		711.309.292.982	642.723.169.446
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.760.537.547	7.713.713.846
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.484.027.657	4.220.905.796
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.868.543.586	1.039.816.936
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.952.958.034	2.977.875.407
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(544.991.730)	(524.884.293)
140	IV. Hàng tồn kho		85.593.203.986	72.348.908.054
141	1. Hàng tồn kho	7	85.593.203.986	72.348.908.054
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.233.291.249	3.594.294.135
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	140.849.593	365.767.001
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	3.010.898.235
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.092.441.656	217.628.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.140.178.368.615	1.232.377.584.082
220	I. Tài sản cố định		1.094.344.547.191	1.157.781.066.250
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.091.655.860.144	1.156.472.640.384
222	- Nguyên giá		3.662.521.137.035	3.628.743.322.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.570.865.276.891)	(2.472.270.681.982)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.688.687.047	1.308.425.866
228	- Nguyên giá		15.094.436.573	13.184.436.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.405.749.526)	(11.876.010.707)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn		19.974.934.546	47.049.393.152
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	19.974.934.546	47.049.393.152
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.638.000.000	22.638.000.000
261	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
265	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		700.000.000	700.000.000
270	IV. Tài sản dài hạn khác		3.220.886.878	4.909.124.680
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	3.220.886.878	4.909.124.680
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.965.407.410.101	1.975.064.517.277

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.001.397.015.263	929.809.909.570
310	I. Nợ ngắn hạn		291.891.240.578	184.247.438.711
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.391.498.801	7.888.400.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.922.090.540	1.450.399.832
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	2.689.092.576	15.997.674.851
315	4. Phải trả người lao động		89.872.283.075	62.771.255.206
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	51.738.776.378	3.433.035.922
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	27.937.162.024	11.815.248.233
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	67.534.360.901	67.742.388.100
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	35.805.976.283	13.149.036.206
330	II. Nợ dài hạn		709.505.774.685	745.562.470.859
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	709.505.774.685	745.562.470.859
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		964.010.394.838	1.045.254.607.707
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.997.290.854	157.997.290.854
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.943.703.984	145.187.916.853
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.830.976.986
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		63.943.703.984	143.356.939.867
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.965.407.410.101	1.975.064.517.277


Nguyễn Minh Ngọc
 Người lập


Nguyễn Đăng Ninh
 Kế toán trưởng


Trần Việt Cường
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	626.756.879.131	604.600.601.406
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		626.756.879.131	604.600.601.406
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	432.015.795.867	404.798.358.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.741.083.264	199.802.243.099
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	32.187.141.878	22.231.589.957
23	8. Chi phí tài chính	23	19.397.169.678	46.954.890.928
24	Trong đó: Chi phí đi vay		19.397.169.678	23.799.439.651
25	9. Chi phí bán hàng	24	80.585.325.082	75.183.967.912
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	50.373.417.604	43.995.470.076
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.572.312.778	55.899.504.140
31	12. Thu nhập khác	26	6.543.283.514	13.678.019.839
32	13. Chi phí khác	27	6.200.598.938	6.185.191.441
40	14. Lợi nhuận khác		342.684.576	7.492.828.398
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.914.997.354	63.392.332.538
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	12.974.293.370	10.691.706.427
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		63.943.703.984	52.700.626.111

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.914.997.354	63.392.332.538
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		99.124.333.728	101.745.893.278
03	Các khoản dự phòng		20.107.437	69.182.746.536
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.389.677.079)	22.450.470.213
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(28.615.334.746)	(22.231.589.957)
06	Chi phí đi vay		19.397.169.678	23.799.439.651
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.451.596.372	258.339.292.259
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.083.310.136)	14.980.600.474
10	(Tăng) hàng tồn kho		(13.244.295.932)	(21.604.386.136)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		98.800.192.109	26.203.292.624
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		1.913.155.210	124.453.722
14	Chi phí đi vay đã trả		(19.603.602.151)	(24.154.436.974)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.207.248.850)	(10.990.586.955)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(11.220.566.776)	(9.671.434.308)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		187.805.919.846	233.226.794.706
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.623.806.754)	(44.350.488.096)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.795.000.000)	(153.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		139.800.000.000	63.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận		21.024.211.210	14.948.434.331
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.594.595.544)	(119.402.053.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
-------	----------	-------------	---------------	-----------------

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(33.875.046.294)	(39.207.350.494)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(111.310.410.000)	(66.786.246.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(145.185.456.294)	(105.993.596.494)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.974.131.992)	7.831.144.447
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.306.847.714	7.825.224.346
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.332.715.722	15.656.368.793



Nguyễn Minh Ngọc
Người lập



Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng




Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính - thành phố Hải Phòng.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xi nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, phường An Dương, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, xã An Khánh, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, Khu đô thị Cựu Viên, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, phường Hải An, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
Xi nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Xi nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, phường An Biên, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4b).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 966 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 964 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thời tiết nắng nóng kéo dài khiến nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng, điều này cùng với việc phát triển khách hàng dẫn đến sản lượng nước tiêu thụ và doanh thu từ hoạt động bán nước của Công ty tăng so với kỳ trước (Thuyết minh 20).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu theo quy định của pháp luật.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trọng hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

2.16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.17 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.18 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Phải trả người lao động

Các khoản phải trả người lao động được ghi nhận phù hợp với quy định tại Nghị định 248/2025/NĐ-CP và các quy định liên quan quy định về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước và các quy định nội bộ công ty. Theo đó, chi phí lương trong kỳ được hạch toán dựa trên quỹ lương kế hoạch và mức tăng năng suất lao động bình quân.

2.21 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả kỳ này bao gồm lãi vay phải trả và chi phí sửa chữa lớn.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa sổ trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	27.137.891	6.716.018
Tiền gửi không kỳ hạn	12.305.577.831	16.300.131.696
	12.332.715.722	16.306.847.714

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	2.212.544.174
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	4.633.805.082
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	2.740.652.396
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	VND	Không kỳ hạn	1.132.865.085
Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	1.585.711.094
			12.305.577.831

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	711.309.292.982	711.309.292.982	-	642.723.169.446
	711.309.292.982	711.309.292.982	-	642.723.169.446
a2) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị	
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6-12 tháng	273.349.616.438	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	6-12 tháng	118.839.660.274	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6-12 tháng	84.554.712.329	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	6-12 tháng	108.263.150.685	
Các ngân hàng khác	VND	6-24 tháng	127.002.153.256	
			712.009.292.982	

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	21.938.000.000	-	21.938.000.000	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	21.938.000.000	-	21.938.000.000	21.938.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Tổ dân phố Do Nha, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 32.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	ghi sổ	dự phòng	ghi sổ	dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	6.450.802.629	(256.182.730)	3.434.619.700	(236.075.293)
Lắp đặt máy nước	459.862.800	(288.809.000)	433.165.000	(288.809.000)
Khác	573.362.228	-	353.121.096	-
	7.484.027.657	(544.991.730)	4.220.905.796	(524.884.293)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
	ghi sổ	dự phòng	ghi sổ	dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	25.654.372	-	18.475.319	-
Tạm ứng	104.256.695	-	1.256.992	-
Khác	4.823.046.967	-	2.958.143.096	-
- Công ty Cổ phần xây dựng - thương mại ACC	1.835.801.630	-	1.968.429.630	-
- Các đối tượng khác	2.987.245.337	-	989.713.466	-
	4.952.958.034	-	2.977.875.407	-

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	83.688.058.887	-	70.655.646.030	-
Công cụ, dụng cụ	737.207.692	-	738.448.684	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.065.367.335	-	869.689.430	-
Sản phẩm	102.570.072	-	85.123.910	-
	85.593.203.986	-	72.348.908.054	-

8. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	140.849.593	365.767.001
	140.849.593	365.767.001
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.692.841.361	3.442.683.250
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	528.045.517	412.639.116
Sửa chữa lớn	-	1.053.802.314
	3.220.886.878	4.909.124.680

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại 30/06/2026 là 15.094.436.573 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ là 529.738.819 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2026 là 12.405.749.526 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.844.614.773 VND.

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chi tiết các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Phần mềm thủy lực Water Gems (OpenFlows Water Ultimate Perpetual)	Đang sử dụng	1.630.000.000	134.324.075	1.495.675.925
Phần mềm quản lý MLCN & khách hàng (GEOSIS - OCX phiên bản 8.0)	Đang sử dụng	1.392.421.000	1.392.421.000	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.149.598.540.509	327.815.187.541	2.128.890.669.734	11.386.779.589	11.052.144.993	3.628.743.322.366
Mua mới	-	1.624.378.468	-	230.165.000	-	1.854.543.468
Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	31.923.271.201	-	-	31.923.271.201
Số dư cuối kỳ	1.149.598.540.509	329.439.566.009	2.160.813.940.935	11.616.944.589	11.052.144.993	3.662.521.137.035
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	730.028.050.853	234.404.606.516	1.488.184.357.043	9.158.442.564	10.495.225.006	2.472.270.681.982
Khấu hao	32.841.965.063	8.369.047.958	56.922.282.106	405.905.604	55.394.178	98.594.594.909
Số dư cuối kỳ	762.870.015.916	242.773.654.474	1.545.106.639.149	9.564.348.168	10.550.619.184	2.570.865.276.891
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	419.570.489.656	93.410.581.025	640.706.312.691	2.228.337.025	556.919.987	1.156.472.640.384
Tại ngày cuối kỳ	386.728.524.593	86.665.911.535	615.707.301.786	2.052.596.421	501.525.809	1.091.655.860.144

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.487.767.589 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.334.744.046.301 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.980.235.280	18.440.908.402
Cấp nước xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng	-	15.477.066.377
Nâng công suất nhà máy nước Cầu nguyệt lên 160.000m3/ngđ (i)	2.070.784.131	1.854.391.538
Khác	909.451.149	1.109.450.487
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước miễn phí theo ND117/2007/NĐ-CP (ii)	16.994.699.266	28.608.484.750
	19.974.934.546	47.049.393.152

(i) Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 160.000 m3/ngày đêm:

- ▶ Địa điểm xây dựng: huyện An Lão, thành phố Hải Phòng (nay là xã An Khánh, thành phố Hải Phòng)
- ▶ Mục đích dự án: nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 160.000m3/ngày đêm
- ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
- ▶ Quy mô dự án: Xây dựng mới cụm xử lý công suất 100.000 m3/ngày đêm (bể trộn, phản ứng, lắng, lọc và bể chứa nước sạch dung tích 12.000m3 hợp khối phía dưới cụm xử lý) và trạm bơm nước thô công suất 100.000m3/ngày đêm để nâng công suất.
- ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: đã hoàn thành tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 160.000m3/ngày đêm. Đồng thời đang chờ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo Đánh giá tác động môi trường.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác		
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	6.052.110.463	3.698.514.122
<i>Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt</i>	1.497.739.000	-
<i>Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng</i>	-	1.015.488.992
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát</i>	1.133.468.786	1.133.468.786
<i>Công ty CP Xây dựng - Thương mại ACC</i>	3.044.796.086	-
<i>Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng</i>	-	989.235.841
<i>Khác</i>	376.106.591	560.320.503
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	8.339.388.338	4.189.886.239
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng</i>	2.380.234.239	2.321.313.736
<i>Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang</i>	891.619.000	-
<i>Công ty cổ phần HOKI Việt Nam</i>	1.067.981.500	-
<i>CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần</i>	-	1.608.390.000
<i>Khác</i>	3.999.553.599	260.182.503
	14.391.498.801	7.888.400.361

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí sửa chữa	48.512.172.929	-
Lãi vay trích trước	3.226.603.449	3.433.035.922
	51.738.776.378	3.433.035.922

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	217.628.899	-	11.209.813.907	12.862.005.218	-	1.434.562.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.711.273.850	29.207.248.850	13.403.533.344	2.092.441.656	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	736.131.408	4.938.238.620	4.245.933.493	-	43.826.281
Thuế tài nguyên	-	387.294.950	387.294.950	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.569.444.570	1.569.444.570	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	1.162.974.643	4.768.063.687	4.815.792.927	-	1.210.703.883
	217.628.899	15.997.674.851	52.080.104.584	36.896.709.552	2.092.441.656	2.689.092.576

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả	67.742.388.100	33.667.019.095	33.875.046.294		67.534.360.901
Dự án ADB (i)	67.742.388.100	33.667.019.095	33.875.046.294		67.534.360.901
	67.742.388.100	33.667.019.095	33.875.046.294		67.534.360.901
b) Dài hạn					
Dự án ADB (i)	813.304.858.959	-	36.264.723.373		777.040.135.586
	813.304.858.959	-	36.264.723.373		777.040.135.586
Khoản đến hạn trả:					
- trong 12 tháng	(67.742.388.100)	(33.667.019.095)	(33.875.046.294)		(67.534.360.901)
- sau 12 tháng	745.562.470.859				709.505.774.685

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi/cộng thêm mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/06/2038. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	11.339.904.941	2.186.956.455
- Công ty Cổ Phần tự động hóa Trường Phúc	-	844.896.000
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Lâm Cát Thành	5.254.174.000	148.205.000
- Các đối tượng khác	6.085.730.941	1.193.855.455
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	7.984.568.635	3.025.597.158
- Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	249.393.130	333.413.229
- Công ty Cổ Phần Cấp Nước Hải Phòng - Phòng ban nội bộ	4.064.621.142	1.364.321.136
- Chi nhánh cấp nước Vĩnh Bảo	902.711.949	82.823.765
- Các đối tượng khác	2.767.842.414	1.245.039.028
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	1.297.682.128	1.103.050.890
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm	597.520.712	522.303.964
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	164.310.536	136.296.381
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	243.435.975	206.296.225
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	150.532.668	115.601.297
- Các đối tượng khác	141.882.237	122.553.023
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.880.200.000	4.561.600.000
- Chi nhánh Nước Tỉnh Khiết	4.784.302.000	4.465.702.000
- Các đối tượng khác	95.898.000	95.898.000
Khác	2.434.806.320	938.043.730
- Khách hàng đặt cọc sử dụng nước	626.717.988	546.717.988
- Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	157.579.629	115.647.099
- Chi nhánh cấp nước Trung tâm	879.972.895	22.911.581
- Chi nhánh Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	422.118.238	8.960.832
- Các đối tượng khác	348.417.570	243.806.230
	27.937.162.024	11.815.248.233

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	13.584.540.146	96.216	13.584.636.362
Phân phối lợi nhuận năm 2024	24.497.252.636	600.000.000	25.097.252.636
Sử dụng quỹ trong kỳ trước	(9.607.434.308)	(64.000.000)	(9.671.434.308)
Số dư cuối kỳ trước	28.474.358.474	536.096.216	29.010.454.690
Số dư đầu năm nay	13.148.939.990	96.216	13.149.036.206
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (18a*)	33.877.506.853	-	33.877.506.853
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(11.220.566.776)	-	(11.220.566.776)
Số dư cuối kỳ này	35.805.880.067	96.216	35.805.976.283

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	742.069.400.000	153.161.317.242	98.550.449.234	993.781.166.476
Lãi trong kỳ trước	-	-	52.700.626.111	52.700.626.111
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	4.835.973.612	(96.719.472.248)	(91.883.498.636)
Số dư cuối kỳ trước (Đã điều chỉnh)	742.069.400.000	157.997.290.854	54.531.603.097	954.598.293.951
Số dư đầu năm nay	742.069.400.000	157.997.290.854	145.187.916.853	1.045.254.607.707
Lãi trong kỳ này	-	-	63.943.703.984	63.943.703.984
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (*)	-	-	(145.187.916.853)	(145.187.916.853)
Số dư cuối kỳ này	742.069.400.000	157.997.290.854	63.943.703.984	964.010.394.838

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 86/NQ-ĐHĐCĐ-2026 ngày 22/04/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong kỳ		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,33	33.877.506.853
- Trả cổ tức	76,67	111.310.410.000
(tương ứng mỗi cổ phiếu 1500 VND)		
Tổng cộng	100,00	145.187.916.853

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	%	Đầu năm VND	%
Vốn góp nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của Cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	111.310.410.000	66.786.246.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>111.310.410.000</i>	<i>66.786.246.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	111.310.410.000	66.786.246.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>111.310.410.000</i>	<i>66.786.246.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.206.940</i>	<i>74.206.940</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>74.206.940</i>	<i>74.206.940</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 43 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 374.959,60 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Tài sản được giao quản lý

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý tài sản từ Dự án nâng cấp nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản) để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 30/06/2026, Công ty vẫn đang quản lý sử dụng tài sản đúng mục đích, nâng cao chất lượng nước cấp, đem lại hiệu quả cho nhân dân thành phố được hưởng lợi. Đồng thời, hàng kỳ Công ty đều báo cáo đầy đủ với UBND Thành phố về tình hình khai thác, sử dụng, quản lý và bảo dưỡng các tài sản hình thành từ Dự án.

Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	200,11	200,11

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Kinh doanh nước sạch	618.502.124.980	597.444.812.702
Lắp đặt máy nước	2.662.957.533	1.830.108.719
Nước tinh khiết	5.591.796.618	5.325.679.985
	626.756.879.131	604.600.601.406
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	1.466.731.944	897.870.212

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Kinh doanh nước sạch	424.497.735.847	398.164.255.206
Lắp đặt máy nước	2.513.923.666	1.731.637.333
Nước tinh khiết	5.004.136.354	4.902.465.768
	432.015.795.867	404.798.358.307
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	88.142.688	88.574.760

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	17.738.934.299	12.297.789.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.058.530.500	9.933.800.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.389.677.079	-
	32.187.141.878	22.231.589.957
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	12.058.530.500	9.933.800.400

23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	19.397.169.678	23.799.439.651
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	704.981.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	22.450.470.213
	19.397.169.678	46.954.890.928

24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	62.625.878.755	56.767.239.763
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	215.713.288	203.914.179
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	431.415.331	294.804.248
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.101.774.339	11.010.530.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.589.879.212	6.114.519.382
Chi phí bằng tiền khác	620.664.157	792.960.279
	80.585.325.082	75.183.967.912

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.090.337.166	23.875.704.681
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	183.202.965	168.103.258
Chi phí dụng cụ quản lý	1.763.676.958	1.823.994.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.773.062.933	1.827.490.932
Chi phí dự phòng	20.107.437	23.344.059
Thuế, phí và lệ phí	4.543.742.065	3.244.797.586
Chi phí hội nghị, lễ tân	2.829.099.189	3.332.806.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.470.095.044	6.915.844.597
Chi phí bằng tiền khác	3.700.093.847	2.783.383.461
	50.373.417.604	43.995.470.076

26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Kiểm nghiệm nước	601.370.000	530.550.000
Tiền bồi thường hỗ trợ	82.569.803	7.349.685.632
Thu hộ dịch vụ thoát nước	5.731.332.060	5.628.060.009
Khác	128.011.651	169.724.198
	6.543.283.514	13.678.019.839

27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi kiểm nghiệm nước	422.104.000	415.793.162
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	5.705.026.240	5.606.290.872
Chi phí khác	73.468.698	163.107.407
	6.200.598.938	6.185.191.441

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	76.914.997.354	63.392.332.538
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(12.058.530.500)	(9.933.800.400)
Thu nhập tính thuế	64.856.466.854	53.458.532.138
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.971.293.370	10.691.706.427
Điều chỉnh		
Quyết định thanh tra thuế (*)	432.239.974	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.711.273.850	6.552.581.828
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	29.207.248.850	10.990.586.955
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối kỳ	(2.092.441.656)	6.253.701.300

(*) Công ty điều chỉnh lại số thuế TNDN phải nộp thêm của năm 2025 theo Biên bản kiểm tra thuế của Đoàn kiểm tra thuế Thành Phố Hải Phòng ngày 26/06/2026.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.544.166.178	57.403.961.471
Chi phí nhân công	179.652.410.760	142.753.729.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.124.333.728	101.745.893.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.015.184.819	199.475.626.335
Chi phí khác bằng tiền	23.851.567.135	22.787.535.154
	563.187.662.620	524.166.745.264

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: Giao dịch vay.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cuối kỳ			
Tiền	12.305.577.831	-	12.305.577.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.891.993.961	-	11.891.993.961
Các khoản cho vay	711.309.292.982	700.000.000	712.009.292.982
	735.506.864.774	700.000.000	736.206.864.774
Đầu năm			
Tiền	16.300.131.696	-	16.300.131.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.673.896.910	-	6.673.896.910
Các khoản cho vay	642.723.169.446	700.000.000	643.423.169.446
	665.697.198.052	700.000.000	666.397.198.052

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cuối kỳ			
Vay và nợ	67.534.360.901	709.505.774.685	777.040.135.586
Phải trả người bán, phải trả khác	42.328.660.825	-	42.328.660.825
Chi phí phải trả	51.738.776.378	-	51.738.776.378
	161.601.798.104	709.505.774.685	871.107.572.789
Đầu năm			
Vay và nợ	67.742.388.100	745.562.470.859	813.304.858.959
Phải trả người bán, phải trả khác	19.703.648.594	-	19.703.648.594
Chi phí phải trả	3.433.035.922	-	3.433.035.922
	90.879.072.616	745.562.470.859	836.441.543.475

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u> VND	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u> VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Cổ tức được chia	12.058.530.500	9.933.800.400
	Bán nước sạch	1.466.731.944	897.870.212
	Mua nước sạch	88.142.688	88.574.760

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026</u> VND	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u> VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	576.686.305	587.492.650
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	548.515.547	520.501.583
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	508.730.531	483.915.442
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	489.945.778	469.873.432
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	129.620.000	123.798.000
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	434.206.732	410.771.756
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	413.147.520	389.420.917
Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2026)	-	381.454.922
Phạm Quang Huy	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)	238.231.888	204.235.705
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	186.510.099	198.274.200
Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2026)	236.698.012	-
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát	-	43.415.000
		3.762.292.411	3.813.153.607

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Nguyễn Minh Ngọc
Người lập



Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng



Trần Việt Cường
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	632.800.000.000	120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	642.723.169.446	Trình bày lại, đổi tên
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	632.800.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	642.723.169.446	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	17.636.883.292	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.713.713.846	Trình bày lại, đổi mã số Đổi mã số
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	12.901.044.853	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	2.977.875.407	
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(524.884.293)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(524.884.293)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.594.294.135	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.594.294.135	Đổi mã số Đổi tên, đổi mã số Đổi mã số Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	365.767.001	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	365.767.001	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.010.898.235	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	3.010.898.235	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	217.628.899	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	217.628.899	
260	VI. Tài sản dài hạn khác	4.909.124.680	270	VI. Tài sản dài hạn khác	4.909.124.680	Đổi mã số Đổi tên, đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.909.124.680	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	4.909.124.680	

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)						
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	929.809.909.570	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	929.809.909.570	
310	I. Nợ ngắn hạn	184.247.438.711	310	I. Nợ ngắn hạn	184.247.438.711	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.997.674.851	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	Bổ sung thêm
314	4. Phải trả người lao động	62.771.255.206	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15.997.674.851	Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.433.035.922	315	5. Phải trả người lao động	62.771.255.206	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	11.815.248.233	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	3.433.035.922	Đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	67.742.388.100	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	11.815.248.233	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.149.036.206	321	9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	67.742.388.100	Đổi mã số
			323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.149.036.206	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.231.589.957
22	7. Chi phí tài chính	46.954.890.928
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23.799.439.651

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(22.231.589.957)
06	- Chi phí lãi vay	23.799.439.651
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	124.453.722
14	- Tiền lãi vay đã trả	(24.154.436.974)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		
Mã số	Khoản mục	Số tiền
		VND

Thay đổi

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22.231.589.957	Đổi mã số
23	8. Chi phí tài chính	46.954.890.928	Trình bày lại, đổi mã số
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23.799.439.651	Trình bày lại, đổi tên, đổi mã số

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(22.231.589.957)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	23.799.439.651	Trình bày lại, đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	124.453.722	Đổi tên
14	- Chi phí lãi vay đã trả	(24.154.436.974)	Trình bày lại, đổi tên

